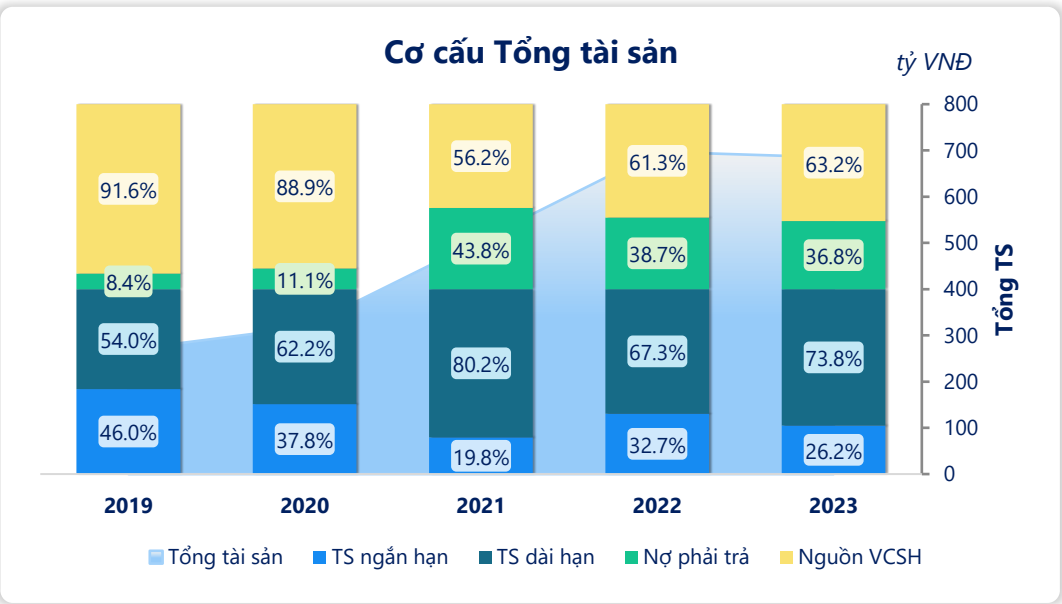
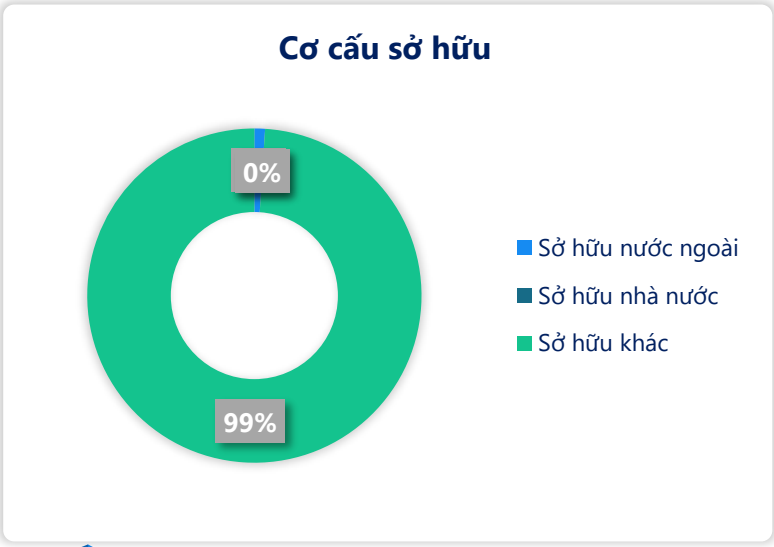


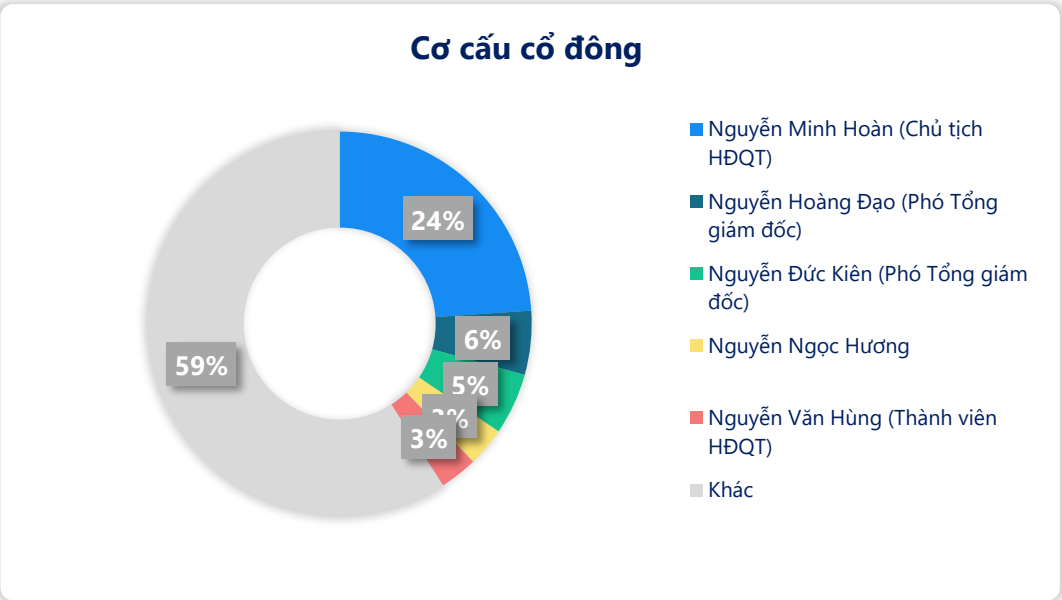
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023			
Giá hiện tại (VNĐ)		17,050			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		24,000			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,450			
SL cổ phiếu LH		42,174,520			
KLGD BQ 20 phiên (CP)		194,535			
% sở hữu nước ngoài		1.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		433			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		719			
P/E		119.1			
EPS		143			
	YTD	1T	3T	6T	
NHA	41.5%	-5.3%	8.6%	-9.3%	
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%	



Tổng tài sản của **NHA** năm 2023 đạt **684.7** tỷ đồng, giảm **1.78%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 63.2%, cao hơn nợ phải trả.

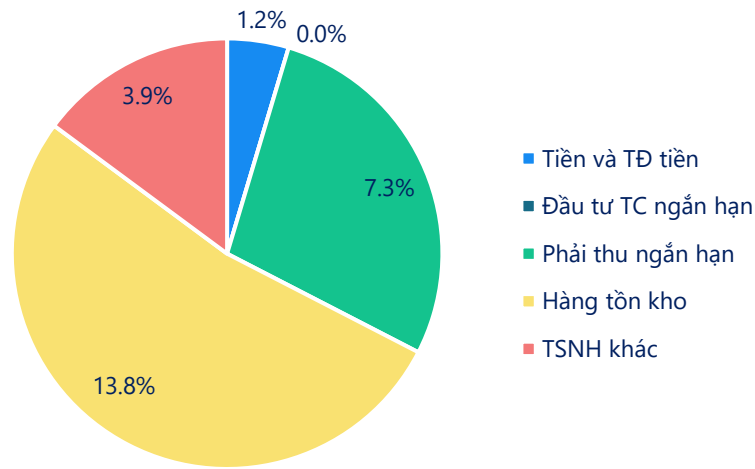
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.02% và không có sở hữu nhà nước.

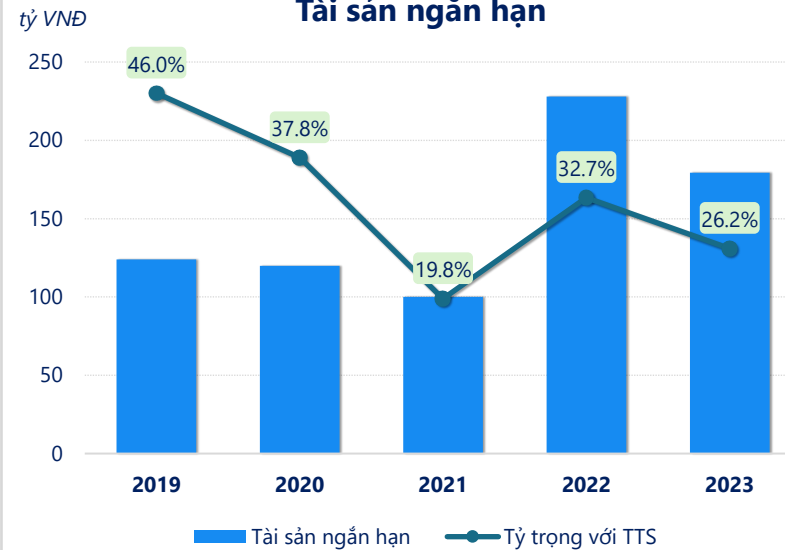
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Minh Hoàn (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **23.9%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Hoàng Đạo (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 5.39% và đứng thứ 3 là Nguyễn Đức Kiên (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 5.18%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

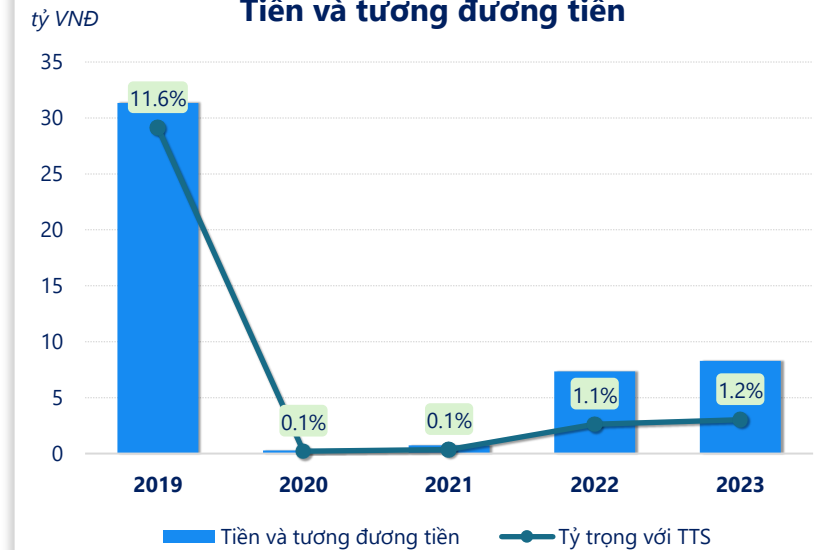


2023

## Tài sản ngắn hạn



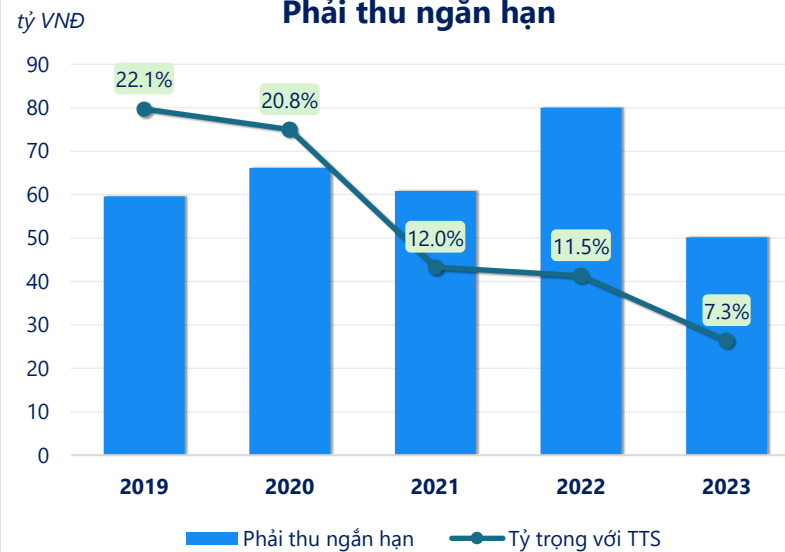
## Tiền và tương đương tiền



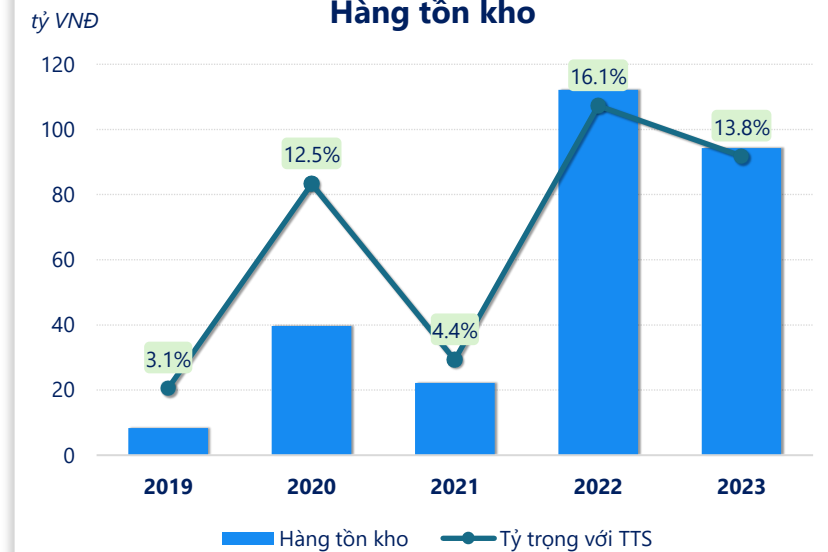
**Tài sản ngắn hạn** của NHA năm 2023 giảm **21.3%** so với năm trước, đạt **179.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **26.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **13.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.32% trên tổng tài sản.

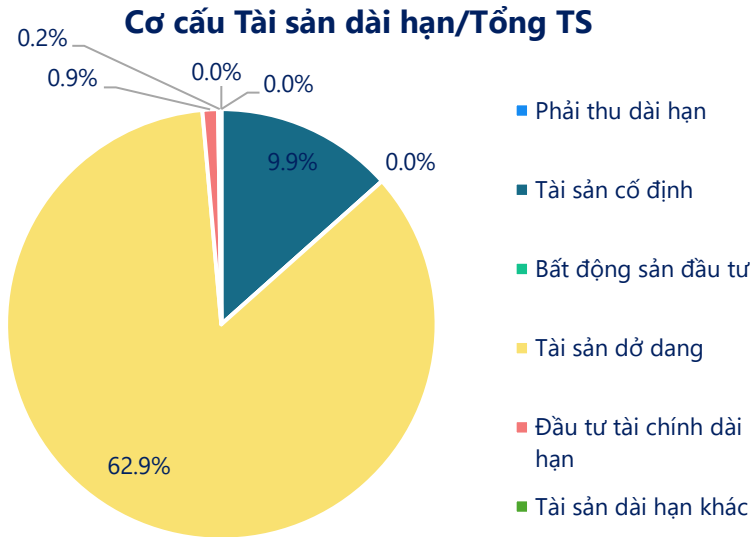
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



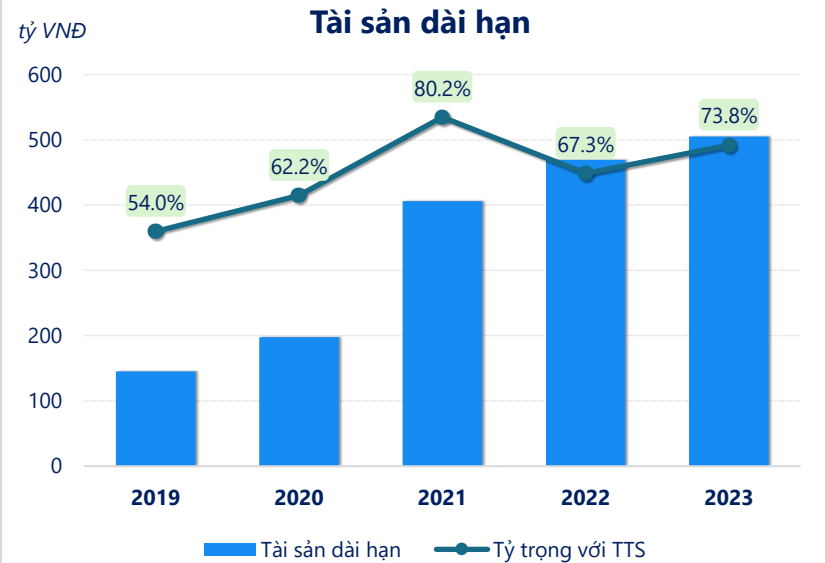


2023

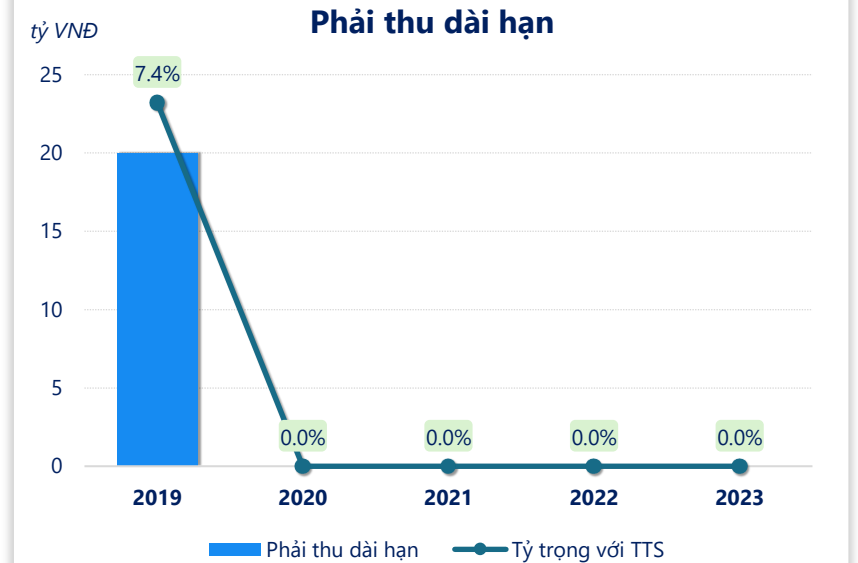
(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **7.70%** so với năm trước và đạt **505.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **73.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **62.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 9.90%.

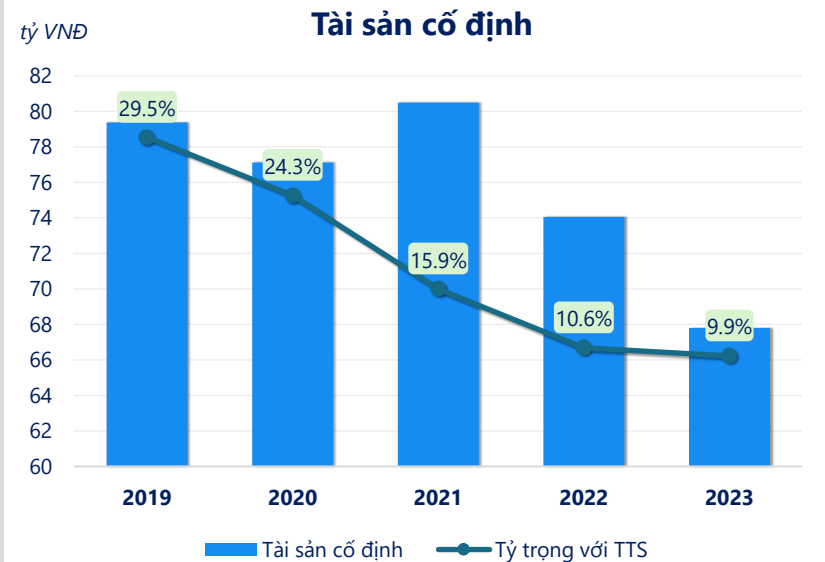
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



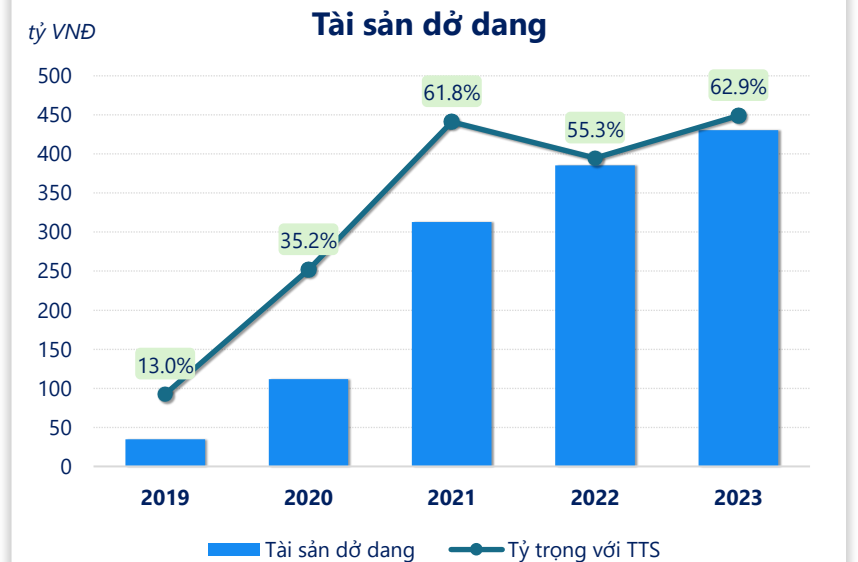
(Nguồn: fireant.vn)



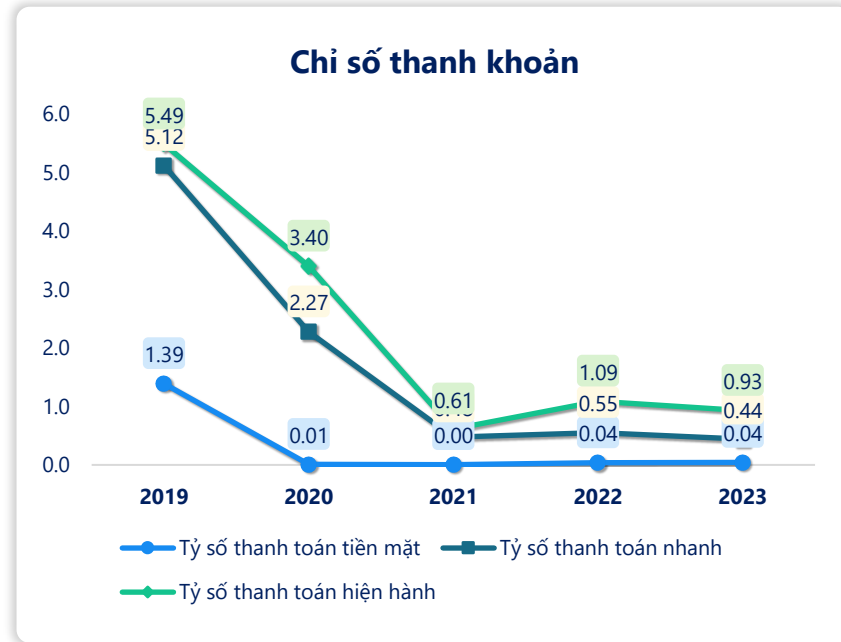
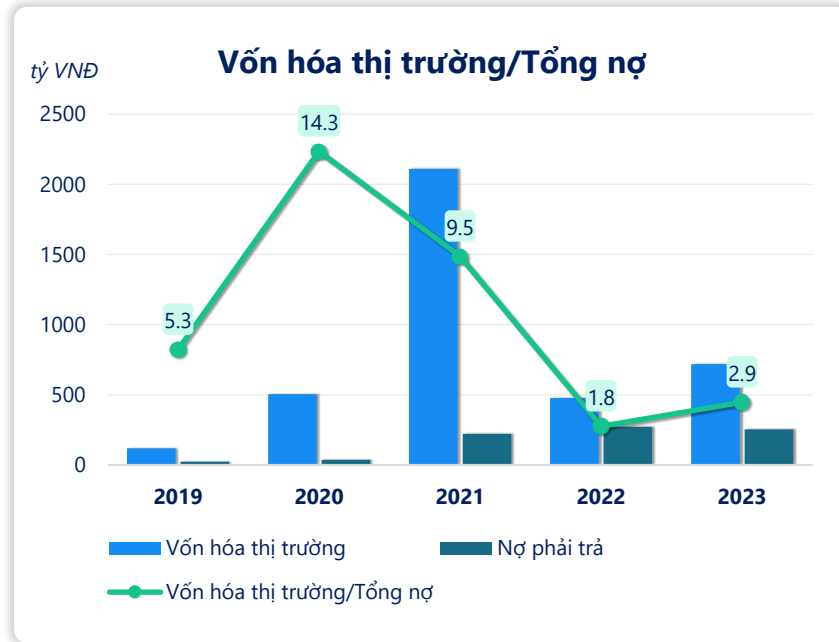
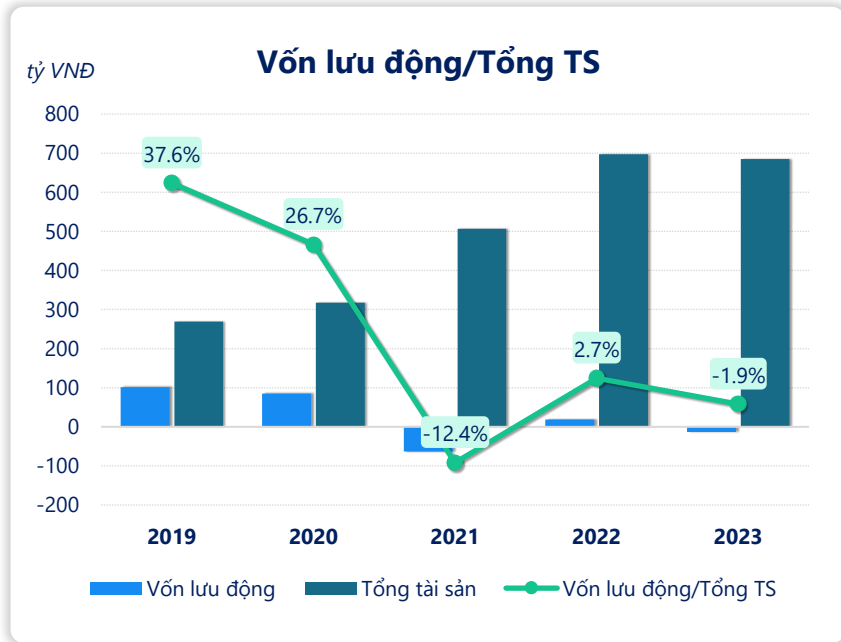
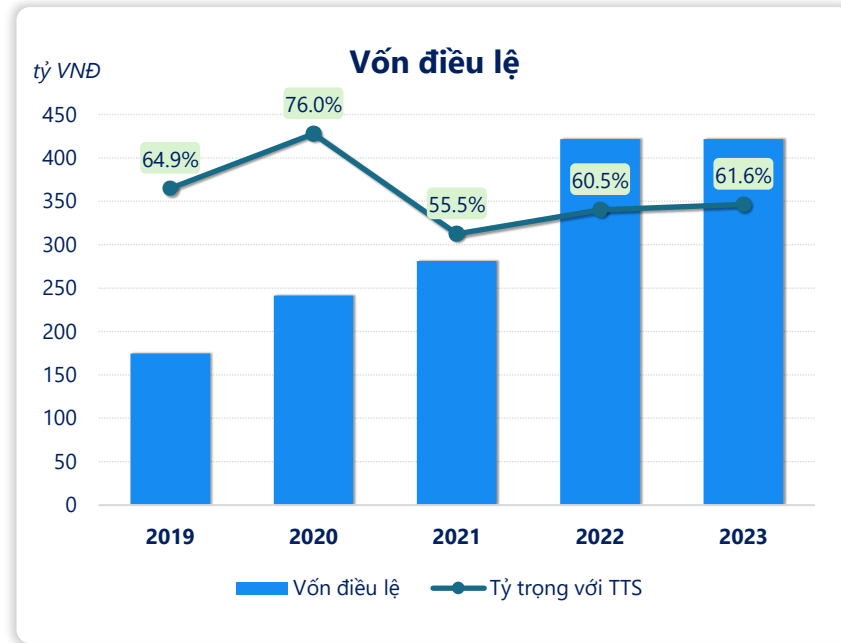
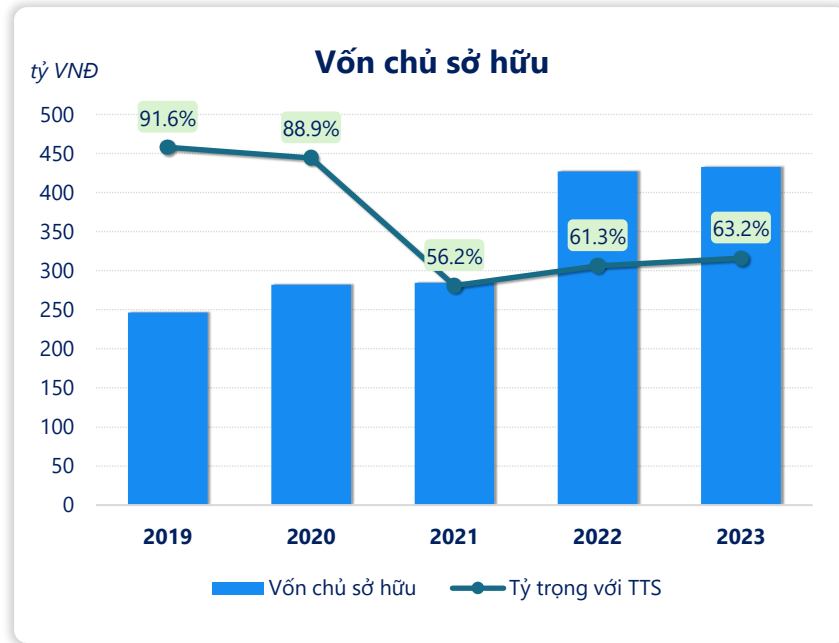
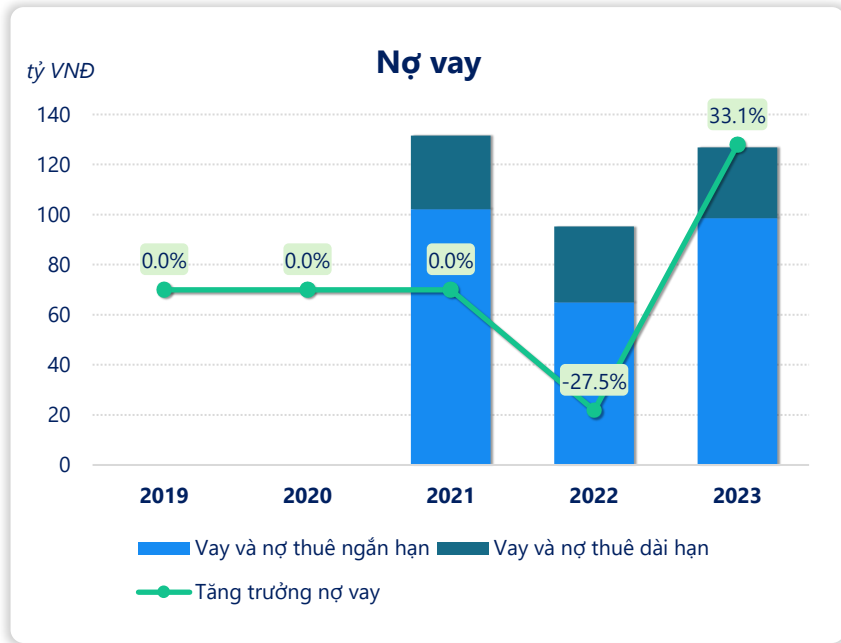
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>685</b>	<b>697</b>	<b>-1.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>179</b>	<b>228</b>	<b>-21.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	8.29	7.34	13.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	50.2	80.0	-37.2%
Hàng tồn kho	94.3	112	-15.9%
Tài sản ngắn hạn khác	26.7	28.4	-6.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>505</b>	<b>469</b>	<b>7.7%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	67.8	74.1	-8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	430	385	11.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.90	6.33	-6.8%
Tài sản dài hạn khác	1.23	3.62	-66.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>252</b>	<b>270</b>	<b>-6.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>193</b>	<b>209</b>	<b>-7.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	98.6	65.0	51.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.7	45.7	-63.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>59.0</b>	<b>61.1</b>	<b>-3.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	28.2	30.3	-6.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>433</b>	<b>427</b>	<b>1.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>433</b>	<b>427</b>	<b>1.4%</b>
Vốn điều lệ	422	422	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>170</b>	<b>162</b>	<b>122</b>	<b>108</b>	<b>73.1</b>
Giá vốn hàng bán	76.1	111	108	90.8	50.1
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>93.9</b>	<b>50.1</b>	<b>14.0</b>	<b>17.5</b>	<b>23.1</b>
Doanh thu HĐTC	0.92	1.73	0.07	0.04	0.01
Chi phí TC	0	2.00	1.26	2.30	2.65
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.24</b>	<b>0.08</b>	<b>1.57</b>	<b>2.23</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.11	8.75	9.73	12.8	13.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>85.7</b>	<b>41.1</b>	<b>3.08</b>	<b>2.45</b>	<b>6.77</b>
Lợi nhuận khác	-0.07	1.01	-0.13	-0.03	0.89
<b>LN trước thuế</b>	<b>85.7</b>	<b>42.1</b>	<b>2.96</b>	<b>2.42</b>	<b>7.66</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>68.3</b>	<b>36.0</b>	<b>2.38</b>	<b>1.87</b>	<b>5.89</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>68.3</b>	<b>36.0</b>	<b>2.38</b>	<b>1.87</b>	<b>5.89</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.1	-27.2	-43.1	73.0	20.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.0	-3.88	-87.9	-171	-50.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	132	105	31.5
Tiền đầu kỳ	1.22	31.4	0.27	0.72	7.34
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>30.1</b>	<b>-31.1</b>	<b>0.45</b>	<b>6.62</b>	<b>0.95</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.4	0.27	0.72	7.34	8.29